

Số 38/QĐ-TTGDNN-GDTX

La Bằng, ngày 01 tháng 04 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán chi ngân sách nhà nước năm 2025

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM GDNN-GDTX ĐẠI TỪ

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; Nghị định số 149/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung sửa đổi Luật Ngân sách nhà nước tại Điều 4 Luật số 56/2024/QH15;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Biên bản xét duyệt quyết toán chi ngân sách nhà nước năm 2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Thái Nguyên ngày 31/03/2026;

Theo đề nghị của tổ Hành chính - Tổng hợp, Trung tâm GDNN-GDTX Đại Từ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai quyết toán chi ngân sách nhà nước năm 2025 của Trung tâm GDNN-GDTX Đại Từ.

(Chi tiết theo biểu đính kèm).

Điều 2. Thời gian và hình thức công khai:

Thời gian công khai: Từ ngày 01/04/2026 đến hết ngày 31/07/2026.

Hình thức công khai: Công khai trên Bảng tin của Trung tâm, trên trang thông tin điện tử của Trung tâm và thông báo tới toàn thể cán bộ giáo viên, nhân viên trong cuộc họp Hội đồng Sư phạm.



Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Thủ trưởng đơn vị, tổ Hành chính - Tổng hợp, bộ phận Kế toán và các bộ phận chuyên môn có liên quan chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện và thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (Thực hiện);
- Sở GD&ĐT Thái Nguyên (Báo cáo);
- Giám đốc, PGĐ Trung tâm;
- Trang thông tin điện tử của Trung tâm;
- Lưu: VT, KT.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Bình



La Bằng, ngày 01 tháng 04 năm 2026

BIÊN BẢN HỌP CƠ QUAN

V/v thực hiện công khai quyết toán chi ngân sách nhà nước năm 2025

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật NSNN.

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; .

Căn cứ Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Căn cứ Biên bản xét duyệt quyết toán chi ngân sách nhà nước năm 2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Thái Nguyên ngày 31/03/2026;

Hôm nay, vào hồi 7h30 phút ngày 01 tháng 04 năm 2026, tại Trung tâm GDNN-GDTX Đại Từ tổ chức cuộc họp Hội đồng sư phạm, giao ban công tác tháng 03 và triển khai kế hoạch công tác tháng 04/2026 với các nội dung sau:

I. Thành phần:

Tổng số CB, GV, NV gồm: 44 người, trong đó:

- | | |
|-------------------------|--------------------------------|
| 1. Ông Nguyễn Văn Bình | Chức vụ: Giám đốc - Chủ toạ |
| 2. Bà Nguyễn Thu Hà | Chức vụ: Phó Giám đốc |
| 3. Ông Lê Danh Tân | Chức vụ: Tổ trưởng tổ HC-TH |
| 4. Ông Phạm Hồng Thái | Chức vụ: Tổ trưởng tổ Giáo vụ |
| 5. Bà Phạm Huyền Thương | Chức vụ: Tổ trưởng tổ Xã hội |
| 6. Bà Phạm Thị Thu | Chức vụ: Tổ trưởng tổ Tự nhiên |
| 7. Bà Phạm Thị Lan Anh | Chức vụ: Thư ký |

Có mặt: 43/44 người. (Vắng: Bà Nhâm Thu Hường - Nghỉ thai sản)

II. Nội dung:

1. Đ/c Nguyễn Văn Bình chủ trì cuộc họp, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ công tác tháng 03 năm 2026, triển khai các nhiệm vụ trọng tâm trong tháng 04 năm 2026; Yêu cầu các bộ phận chuyên môn, tổ chức đoàn thể và cán bộ, giáo



viên, nhân viên căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao chủ động xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện bảo đảm tiến độ, chất lượng, hiệu quả.

2. Thực hiện công khai quyết toán chi ngân sách nhà nước năm 2025: Theo biểu đính kèm.

Thời gian công khai: Từ ngày 01/04/2026 đến hết ngày 31/07/2026.

Hình thức công khai: Công khai trên Bảng tin của Trung tâm, trên trang thông tin điện tử của Trung tâm và trong cuộc họp Hội đồng Sư phạm.

Cuộc họp kết thúc vào 9h30 phút cùng ngày trong tinh thần đoàn kết, thống nhất và trách nhiệm cao. Biên bản được lập thành 01 bản lưu tại đơn vị, 100% có mặt đều nhất trí với nội dung biên bản./.

THƯ KÝ

(Ký, ghi rõ họ tên)

Phạm Thị Lan Anh

CHỦ TỌA

(Ký tên, đóng dấu)



Nguyễn Văn Bình



La Bằng, ngày 01 tháng 08 năm 2026

BIÊN BẢN

**Xác nhận kết quả niêm yết công khai quyết toán
chi ngân sách nhà nước năm 2025**

Căn cứ Quyết định số 38/QĐ-TTGDNN-GDTX ngày 01/04/2026 của Trung tâm GDNN-GDTX Đại Từ về việc công bố công khai quyết toán chi ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ thời gian niêm yết công khai từ ngày 01 tháng 04 năm 2026 đến hết ngày 31 tháng 07 năm 2026.

Hôm nay, vào hồi 14h00 phút ngày 01 tháng 08 năm 2026, đã hết thời gian niêm yết công khai, Trung tâm GDNN-GDTX Đại Từ tiến hành lập Biên bản xác nhận kết quả niêm yết công khai như sau:

I. Thành phần:

Tổng số CB, GV, NV gồm: 44 người, trong đó:

- | | |
|-------------------------|--------------------------------|
| 1. Ông Nguyễn Văn Bình | Chức vụ: Giám đốc - Chủ tọa |
| 2. Bà Nguyễn Thu Hà | Chức vụ: Phó Giám đốc |
| 3. Ông Lê Danh Tân | Chức vụ: Tổ trưởng tổ HC-TH |
| 4. Ông Phạm Hồng Thái | Chức vụ: Tổ trưởng tổ Giáo vụ |
| 5. Bà Phạm Huyền Thương | Chức vụ: Tổ trưởng tổ Xã hội |
| 6. Bà Phạm Thị Thư | Chức vụ: Tổ trưởng tổ Tự nhiên |
| 7. Bà Phạm Thị Lan Anh | Chức vụ: Thư ký |

Có mặt: 44/44 người. (Vắng: 0)

II. Nội dung: Xác nhận kết quả niêm yết công khai quyết toán chi NSNN năm 2025 với nội dung sau:

- Nội dung công khai: Công khai quyết toán chi NSNN năm 2025.
- Thời gian công khai: Từ ngày 01/04/2026 đến hết ngày 31/07/2026
- Hình thức công khai: Công khai trên Bảng tin của Trung tâm, trên trang thông tin điện tử của Trung tâm và trong cuộc họp Hội đồng Sư phạm.



Trung tâm GDNN-GDTX Đại Từ đã thực hiện niêm yết công khai quyết toán chi NSNN năm 2025 theo đúng thời gian, nội dung và hình thức theo quy định. Trong thời gian niêm yết công khai, Trung tâm không nhận được ý kiến thắc mắc, phản ánh hoặc khiếu nại của cán bộ, viên chức, người lao động và các cá nhân có liên quan về nội dung công khai.

Trung tâm xác nhận việc công khai quyết toán chi NSNN năm 2025 đã được thực hiện đầy đủ, đúng quy định. Biên bản kết thúc vào hồi 15h00 phút cùng ngày, được toàn thể hội nghị thống nhất thông qua./.

THƯ KÝ

(Ký, ghi rõ họ tên)



Phạm Thị Lan Anh

CHỦ TỌA

(Ký tên, đóng dấu)



Nguyễn Văn Bình



SỐ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH

Năm 2025

Đơn vị: Trung tâm GDN-GDIX Đại Từ

Chương :422

Cấp ngân sách: Cấp tỉnh

Phần I - TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:



Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	NỘI DUNG	TỔNG SỐ			LOẠI 070					
		Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	KHOẢN 075			KHOẢN 098		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1	7	8	9=8-7	10	11	12=11-10
	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC									
	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC THUỘC NGÂN SÁCH CẤP TỈNH									
101	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (101=102+105)									
102	Kinh phí được giao tự chủ (102=103+104)									
103	- Kinh phí đã nhận									
104	- Dự toán còn dư ở Kho bạc									
105	Kinh phí không được giao tự chủ (105=106+107)									
106	- Kinh phí đã nhận									
107	- Dự toán còn dư ở Kho bạc									
108	Dự toán được giao trong năm (108=109+110)	9.696.850.927	9.696.850.927		8.813.850.927	8.813.850.927		883.000.000	883.000.000	
109	- Kinh phí được giao tự chủ	6.031.020.825	6.031.020.825		6.031.020.825	6.031.020.825				
110	- Kinh phí không được giao tự chủ	3.665.830.102	3.665.830.102		2.782.830.102	2.782.830.102		883.000.000	883.000.000	
111	Tổng số được sử dụng trong năm (111=112+113)	9.696.850.927	9.696.850.927		8.813.850.927	8.813.850.927		883.000.000	883.000.000	
112	- Kinh phí được giao tự chủ (112=102+109)	6.031.020.825	6.031.020.825		6.031.020.825	6.031.020.825				
113	- Kinh phí không được giao tự chủ (113=105+110)	3.665.830.102	3.665.830.102		2.782.830.102	2.782.830.102		883.000.000	883.000.000	
114	Kinh phí thực nhận trong năm (114=115+116)	9.606.028.047	9.606.028.047		8.769.672.967	8.769.672.967		836.355.080	836.355.080	
115	- Kinh phí được giao tự chủ	6.031.020.825	6.031.020.825		6.031.020.825	6.031.020.825				
116	- Kinh phí không được giao tự chủ	3.575.007.222	3.575.007.222		2.738.652.142	2.738.652.142		836.355.080	836.355.080	
117	Kinh phí đề nghị quyết toán (117=118+119)	9.606.028.047	9.606.028.047		8.769.672.967	8.769.672.967		836.355.080	836.355.080	
118	- Kinh phí được giao tự chủ	6.031.020.825	6.031.020.825		6.031.020.825	6.031.020.825				
119	- Kinh phí không được giao tự chủ	3.575.007.222	3.575.007.222		2.738.652.142	2.738.652.142		836.355.080	836.355.080	
120	Kinh phí giảm trong năm (120=121+125)	90.822.880	90.822.880		44.177.960	44.177.960		46.644.920	46.644.920	
121	Kinh phí được giao tự chủ (121=122+123+124)									
122	- Đã nộp NSNN									
123	- Còn phải nộp NSNN (123=103+115-118-122-131)									
124	- Dự toán bị huỷ (124=104+109-115-132)									
125	Kinh phí không được giao tự chủ (125=126+127+128)	90.822.880	90.822.880		44.177.960	44.177.960		46.644.920	46.644.920	
126	- Đã nộp NSNN									
127	- Còn phải nộp NSNN (127=106+116-119-126-134)									
128	- Dự toán bị huỷ (128=107+110-116-135)	90.822.880	90.822.880		44.177.960	44.177.960		46.644.920	46.644.920	
129	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (129=130+133)									
130	Kinh phí được giao tự chủ (130=131+132)									
131	- Kinh phí đã nhận									
132	- Dự toán còn dư ở Kho bạc									
133	Kinh phí không được giao tự chủ (133=134+135)									
134	- Kinh phí đã nhận									
135	- Dự toán còn dư ở Kho bạc									

Handwritten signature

SỔ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH

Năm 2025

Đơn vị: Trung tâm GDNN-GDTX Đại Từ

Chương: 422

Cấp ngân sách: Cấp tỉnh

Phần II - CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Đơn vị tính: Đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước		
								NSNN trong nước		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
				Tổng số	9.606.028.047	9.606.028.047		9.606.028.047	9.606.028.047	
				I. Kinh phí được giao tự chủ	6.031.020.825	6.031.020.825		6.031.020.825	6.031.020.825	
070	075			Giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên	6.031.020.825	6.031.020.825		6.031.020.825	6.031.020.825	
		6000		Tiền lương	3.132.696.933	3.132.696.933		3.132.696.933	3.132.696.933	
			6001	Lương theo ngạch, bậc	3.132.696.933	3.132.696.933		3.132.696.933	3.132.696.933	
		6100		Phụ cấp lương	1.651.794.168	1.651.794.168		1.651.794.168	1.651.794.168	
			6101	Phụ cấp chức vụ	107.583.426	107.583.426		107.583.426	107.583.426	
			6102	Phụ cấp khu vực	104.832.000	104.832.000		104.832.000	104.832.000	
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	1.073.791.625	1.073.791.625		1.073.791.625	1.073.791.625	
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	23.166.000	23.166.000		23.166.000	23.166.000	
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	293.602.867	293.602.867		293.602.867	293.602.867	
		6250		Phúc lợi tập thể	1.200.000	1.200.000		1.200.000	1.200.000	
			6299	Chi khác	1.200.000	1.200.000		1.200.000	1.200.000	
		6300		Các khoản đóng góp	826.909.954	826.909.954		826.909.954	826.909.954	
			6301	Bảo hiểm xã hội	639.384.646	639.384.646		639.384.646	639.384.646	
			6302	Bảo hiểm y tế	111.003.991	111.003.991		111.003.991	111.003.991	
			6303	Kinh phí công đoàn	31.284.292	31.284.292		31.284.292	31.284.292	
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	36.134.930	36.134.930		36.134.930	36.134.930	
			6349	Các khoản đóng góp khác	9.102.095	9.102.095		9.102.095	9.102.095	

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước		
								NSNN trong nước		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	88.727.473	88.727.473		88.727.473	88.727.473	
			6501	Tiền điện	70.053.881	70.053.881		70.053.881	70.053.881	
			6502	Tiền nước	12.548.592	12.548.592		12.548.592	12.548.592	
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	3.465.000	3.465.000		3.465.000	3.465.000	
			6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	2.660.000	2.660.000		2.660.000	2.660.000	
		6550		Vật tư văn phòng	72.710.000	72.710.000		72.710.000	72.710.000	
			6551	Văn phòng phẩm	12.121.000	12.121.000		12.121.000	12.121.000	
			6553	Khoán văn phòng phẩm	7.750.000	7.750.000		7.750.000	7.750.000	
			6599	Vật tư văn phòng khác	52.839.000	52.839.000		52.839.000	52.839.000	
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	7.603.648	7.603.648		7.603.648	7.603.648	
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	5.803.648	5.803.648		5.803.648	5.803.648	
			6649	Khác	1.800.000	1.800.000		1.800.000	1.800.000	
		6700		Công tác phí	41.000.000	41.000.000		41.000.000	41.000.000	
			6704	Khoán công tác phí	41.000.000	41.000.000		41.000.000	41.000.000	
		6750		Chi phí thuê mướn	99.250.000	99.250.000		99.250.000	99.250.000	
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	5.540.000	5.540.000		5.540.000	5.540.000	
			6757	Thuê lao động trong nước	83.500.000	83.500.000		83.500.000	83.500.000	
			6799	Chi phí thuê mướn khác	10.210.000	10.210.000		10.210.000	10.210.000	
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	57.624.553	57.624.553		57.624.553	57.624.553	
			7049	Chi khác	57.624.553	57.624.553		57.624.553	57.624.553	
		7750		Chi khác	22.020.096	22.020.096		22.020.096	22.020.096	
			7761	Chi tiếp khách	19.183.000	19.183.000		19.183.000	19.183.000	
			7799	Chi các khoản khác	2.837.096	2.837.096		2.837.096	2.837.096	
		7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	29.484.000	29.484.000		29.484.000	29.484.000	

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước		
								NSNN trong nước		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
			7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	29.484.000	29.484.000		29.484.000	29.484.000	
				II. Kinh phí không được giao tự chủ	3.575.007.222	3.575.007.222		3.575.007.222	3.575.007.222	
070	075			Giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên	2.738.652.142	2.738.652.142		2.738.652.142	2.738.652.142	
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	735.052.383	735.052.383		735.052.383	735.052.383	
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	735.052.383	735.052.383		735.052.383	735.052.383	
		6100		Phụ cấp lương	44.154.611	44.154.611		44.154.611	44.154.611	
			6149	Phụ cấp khác	44.154.611	44.154.611		44.154.611	44.154.611	
		6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	49.026.000	49.026.000		49.026.000	49.026.000	
			6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	34.050.000	34.050.000		34.050.000	34.050.000	
			6199	Các khoản hỗ trợ khác	14.976.000	14.976.000		14.976.000	14.976.000	
		6200		Tiền thưởng	363.299.950	363.299.950		363.299.950	363.299.950	
			6201	Thưởng thường xuyên	362.831.950	362.831.950		362.831.950	362.831.950	
			6202	Thưởng đột xuất	468.000	468.000		468.000	468.000	
		6300		Các khoản đóng góp	121.476.186	121.476.186		121.476.186	121.476.186	
			6301	Bảo hiểm xã hội	91.935.324	91.935.324		91.935.324	91.935.324	
			6302	Bảo hiểm y tế	17.357.652	17.357.652		17.357.652	17.357.652	
			6303	Kinh phí công đoàn	4.380.480	4.380.480		4.380.480	4.380.480	
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	6.077.916	6.077.916		6.077.916	6.077.916	
			6349	Các khoản đóng góp khác	1.724.814	1.724.814		1.724.814	1.724.814	
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	237.888	237.888		237.888	237.888	
			6502	Tiền nước	237.888	237.888		237.888	237.888	
		6550		Vật tư văn phòng	25.215.284	25.215.284		25.215.284	25.215.284	
			6551	Văn phòng phẩm	4.406.784	4.406.784		4.406.784	4.406.784	
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	20.808.500	20.808.500		20.808.500	20.808.500	
		6750		Chi phí thuê mướn	24.007.880	24.007.880		24.007.880	24.007.880	

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước		
								NSNN trong nước		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	2.007.880	2.007.880		2.007.880	2.007.880	
			6754	Thuê thiết bị các loại	9.000.000	9.000.000		9.000.000	9.000.000	
			6757	Thuê lao động trong nước	9.500.000	9.500.000		9.500.000	9.500.000	
			6799	Chi phí thuê mướn khác	3.500.000	3.500.000		3.500.000	3.500.000	
		6900		Sửa chữa, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	489.572.356	489.572.356		489.572.356	489.572.356	
			6907	Nhà cửa	489.572.356	489.572.356		489.572.356	489.572.356	
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	23.552.952	23.552.952		23.552.952	23.552.952	
			6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	23.552.952	23.552.952		23.552.952	23.552.952	
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	349.254.152	349.254.152		349.254.152	349.254.152	
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	18.069.000	18.069.000		18.069.000	18.069.000	
			7049	Chi khác	331.185.152	331.185.152		331.185.152	331.185.152	
		7050		Mua sắm tài sản vô hình	11.440.000	11.440.000		11.440.000	11.440.000	
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	11.440.000	11.440.000		11.440.000	11.440.000	
		7750		Chi khác	423.912.500	423.912.500		423.912.500	423.912.500	
			7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	423.912.500	423.912.500		423.912.500	423.912.500	
		8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	78.450.000	78.450.000		78.450.000	78.450.000	
			8008	Hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng	78.450.000	78.450.000		78.450.000	78.450.000	
070	098			Các nhiệm vụ phục vụ cho giáo dục, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp khác	836.355.080	836.355.080		836.355.080	836.355.080	
		6550		Vật tư văn phòng	8.362.080	8.362.080		8.362.080	8.362.080	
			6551	Văn phòng phẩm	8.362.080	8.362.080		8.362.080	8.362.080	
		6750		Chi phí thuê mướn	102.300.000	102.300.000		102.300.000	102.300.000	
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	8.550.000	8.550.000		8.550.000	8.550.000	
			6754	Thuê thiết bị các loại	44.400.000	44.400.000		44.400.000	44.400.000	
			6757	Thuê lao động trong nước	19.400.000	19.400.000		19.400.000	19.400.000	
			6799	Chi phí thuê mướn khác	29.950.000	29.950.000		29.950.000	29.950.000	

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước		
								NSNN trong nước		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	457.628.000	457.628.000		457.628.000	457.628.000	
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	15.780.000	15.780.000		15.780.000	15.780.000	
			7049	Chi khác	441.848.000	441.848.000		441.848.000	441.848.000	
		8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	268.065.000	268.065.000		268.065.000	268.065.000	
			8008	Hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng	268.065.000	268.065.000		268.065.000	268.065.000	

BIỂU BÁO CÁO QUYẾT TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025				Kinh phí đã sử dụng năm 2025	Kinh phí còn lại	Trong đó		Kinh phí giữ lại theo NQ 173
		Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	Dự toán điều chỉnh bổ sung	Tổng cộng			Kinh phí được phép chuyển nguồn sang năm sau	Kinh phí hủy bỏ hoặc giữ lại	
	Tổng cộng	0	9.394.000.000	302.850.927	9.696.850.927	9.606.028.047	90.822.880	0	90.822.880	0
A	NGÂN SÁCH TỈNH		8.511.000.000	302.850.927	8.813.850.927	8.769.672.967	44.177.960	0	44.177.960	0
I	Kinh phí thường xuyên	0	5.911.000.000	120.020.825	6.031.020.825	6.031.020.825	0	0	0	0
	Quỹ tiền lương, các khoản đóng góp theo lương và chi hoạt động		5.911.000.000	120.020.825	6.031.020.825	6.031.020.825	0		0	
II	Kinh phí không thường xuyên	0	2.600.000.000	182.830.102	2.782.830.102	2.738.652.142	44.177.960	0	44.177.960	0
1	Tiền thưởng thực hiện Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ		331.000.000	32.300.000	363.300.000	363.299.950	50		50	
2	Lương, các khoản đóng góp theo lương, chi hoạt động của hợp đồng lao động theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP		1.276.000.000	-383.000.000	893.000.000	881.060.357	11.939.643		11.939.643	
3	Chính sách hỗ trợ học sinh vùng KTXH đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ	0	0		0		0		0	
	Chính sách đối với học sinh nội trú và trường PTDT nội trú		0		0		0		0	
	Chính sách đối với học sinh bán trú và trường phổ thông có học sinh ở bán trú		0		0		0		0	
4	Hỗ trợ cơ sở vật chất theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ		0		0		0		0	
5	Chính sách miễn học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ.	0	0	474.362.500	474.362.500	457.962.500	16.400.000		16.400.000	
	Cấp bù học phí		0	425.312.500	425.312.500	423.912.500	1.400.000		1.400.000	
	Hỗ trợ chi phí học tập		0	49.050.000	49.050.000	34.050.000	15.000.000		15.000.000	
6	Hỗ trợ tiền ăn cho học sinh nội trú theo Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND		0		0		0		0	
7	Hỗ trợ tiền ăn cho học sinh khuyết tật theo Quyết định số 2805 /2015/QĐ-UBND		0		0		0		0	
8	Chính sách giáo dục đối với người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ trưởng Bộ Tài chính		0		0		0		0	
9	Chế độ cho giáo viên dạy học sinh khuyết tật học hòa nhập		0	44.187.602	44.187.602	44.154.610	32.992		32.992	
10	Chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ.		0	14.980.000	14.980.000	14.976.000	4.000		4.000	
11	Học bổng cho học sinh trường chuyên theo Nghị định số 84/2020/NĐ-CP		0		0		0		0	
12	Chế độ cho học sinh và giáo viên trường chuyên theo Nghị quyết số 18/2025/NQ-HĐND		0		0		0		0	
13	Chế độ chính sách theo Nghị định số 61/2006/NĐ-CP, Nghị định số 76/2019.NĐ-CP		0		0		0		0	
14	Kinh phí trường đặc thù theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND		0		0		0		0	
15	Khoản giảng dạy theo Nghị quyết số 14/2023/NQ-HĐND		0		0		0		0	
16	Kinh phí hỗ trợ vận chuyển gạo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ		0		0		0		0	



STT	Nội dung	Dự toán năm 2025				Kinh phí đã sử dụng năm 2025	Kinh phí còn lại	Trong đó		Kinh phí giữ lại theo NQ 173
		Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	Dự toán điều chỉnh bổ sung	Tổng cộng			Kinh phí được phép chuyển nguồn sang năm sau	Kinh phí hủy bỏ hoặc giữ lại	
17	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chuyên môn trường chuyên		0		0		0		0	
18	Chi hỗ trợ phục vụ học sinh sinh hoạt ăn ở tại trung tâm hỗ trợ PTGDHN		0		0		0		0	
19	Kinh phí thi tốt nghiệp THPT năm 2025		0		0		0		0	
20	Kinh phí ôn thi tốt nghiệp THPT năm 2025		0		0		0		0	
21	Kinh phí lớp bồi dưỡng; đào tạo nghề		315.000.000		315.000.000	299.633.417	15.366.583		15.366.583	
22	Kinh phí cải tạo, xây dựng công trình, mua sắm của ngành giáo dục và đào tạo theo quy định hiện hành		0		0		0		0	
	Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 05/2024/NQ-HĐND ngày 25/6/2024 của HĐND tỉnh Thái Nguyên	0	0		0		0		0	
23	Hỗ trợ trường THPT Chuyên Bắc Kạn mua máy phôtô	0	0		0		0		0	
24	Thiết bị ngoài trời phục vụ công tác dạy và học, sửa chữa cơ sở vật chất Trường THPT Nà Phặc	0	0		0		0		0	
25	Kinh phí tổ chức Đại hội Đảng nhiệm kỳ 2025-2030; kinh phí hoạt động tổ chức Đảng Cơ sở	0	0		0		0		0	
26	Thỉnh giảng, vượt giờ; hỗ trợ hoạt động dạy thêm học thêm, hoạt động chuyên môn; Kinh phí hỗ trợ trường có 2 cấp học		153.000.000		153.000.000	153.000.000	0		0	
27	Kinh phí đảm bảo cơ sở vật chất phục vụ công tác đào tạo bồi dưỡng; Kinh phí lắp đặt hệ thống an ninh nội bộ, Kinh phí thực hiện nhiệm vụ công nghệ thông tin		525.000.000		525.000.000	524.565.308	434.692		434.692	
	Kinh phí khắc phục hậu quả bão lũ									
62	Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế, nghiệp theo NĐ 178, NĐ 154, NQ 18; Chính sách theo NĐ 61, 76				0		0		0	
B	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA	0	883.000.000	0	883.000.000	836.355.080	46.644.920	0	46.644.920	0
I	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	0	883.000.000	0	883.000.000	836.355.080	46.644.920	0	46.644.920	0
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	883.000.000	0	883.000.000	836.355.080	46.644.920	0	46.644.920	0
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.1.	Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe của người dân nông thôn- (Mã số 0495)	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Nguồn trung ương (10495)				0		0		0	
	- Nguồn địa phương (20495)				0		0		0	
1.2	-Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới; truyền thông về xây dựng nông thôn mới; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới - (Mã số 0502)	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Nguồn trung ương (10502)				0		0		0	
	- Nguồn địa phương (20502)				0		0		0	
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững									
2.1	'Dự án 4- Tiểu dự án 1: Phát triển GDNN vùng nghèo, vùng khó khăn (00474)	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Nguồn trung ương (10474)				0		0		0	
	- Nguồn địa phương (20474)				0		0		0	

ĐẠO T
TRUNG
GIÁO D
NHIỆP-C
THƯỜNG XU
ĐẠI T

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025				Kinh phí đã sử dụng năm 2025	Kinh phí còn lại	Trong đó		Kinh phí giữ lại theo NQ 173
		Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	Dự toán điều chỉnh bổ sung	Tổng cộng			Kinh phí được phép chuyển nguồn sang năm sau	Kinh phí hủy bỏ hoặc giữ lại	
2.2	Dự án 6 (Truyền thông và giảm nghèo về thông tin) - Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều (0476)	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Nguồn trung ương				0		0		0	
	- Nguồn địa phương	0					0		0	
2.3	Dự án 7 (Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá chương trình) - Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện chương trình (0477)	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Nguồn trung ương				0		0		0	
	- Nguồn địa phương				0		0		0	
2.4	Dự án 7 (Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá chương trình) - Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá (0477)	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Nguồn trung ương				0		0		0	
	- Nguồn địa phương				0		0		0	
3	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	0	883.000.000	0	883.000.000	836.355.080	46.644.920	0	46.644.920	0
3.1	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (Mã số 0515) - Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số.	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Nguồn trung ương				0		0		0	
	- Nguồn địa phương				0		0		0	
3.2	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (Mã số 0515) - Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Nguồn trung ương				0		0		0	
	- Nguồn địa phương		0		0		0		0	
3.3	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (Mã số 0515) - Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi	0	883.000.000	0	883.000.000	836.355.080	46.644.920	0	46.644.920	0
	- Nguồn trung ương		827.000.000		827.000.000	780.355.080	46.644.920		46.644.920	
	- Nguồn địa phương		56.000.000		56.000.000	56.000.000	0		0	
3.4	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền (Mã số 0521) - Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình.	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Nguồn trung ương		0		0		0		0	
	- Nguồn địa phương				0		0		0	

GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO